

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 02 năm 2026

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 02/2025	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 02/2026	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
<i>Tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng 02 năm 2026</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.116	6.014	98,33
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	1.523	1.196	78,53
Rau các loại	1.181	1.200	101,61
Đậu các loại	125	120	96,00
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.640	84.860	92,60
Bò (con)	27.220	27.870	102,39
Lợn (con)	253.000	218.900	86,52
Gia cầm (1000 con)	1.822	1.865	102,36
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.410</i>	<i>1.440</i>	<i>102,13</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	840	860	102,38
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	545	575	105,52
Cá	539	568	105,34
Tôm	4	5	113,75
Thủy sản khác	2	3	137,50

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02/2026 so với tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026 so với tháng 02/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		160,47	74,67	105,62	131,32
Khai khoáng	B	100,64	102,00	97,85	99,21
Khai khoáng khác	08	100,64	102,00	97,85	99,21
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	108,81	94,66	106,43	107,64
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	102,38	95,00	101,21	101,81
Sản xuất đồ uống	11	96,96	101,72	101,41	99,15
Dệt	13	160,16	85,63	125,44	142,02
Sản xuất trang phục	14	154,07	104,98	165,01	159,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	130,14	74,27	115,38	123,41
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	191,02	89,66	114,17	144,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	103,44	94,86	100,67	102,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	143,41	71,59	116,22	130,66
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	110,79	99,62	113,60	112,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	164,07	73,65	105,60	132,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	164,07	73,65	105,60	132,87
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	107,63	102,77	108,85	108,24
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	100,20	101,78	100,39	100,29
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	114,42	103,57	116,58	115,51

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 02 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	39.000	39.780	78.780	98,40	99,81
Cát tự nhiên khác	M ³	83	128	211	106,67	88,07
Nước tinh khiết	1000 lít	122	111	233	133,33	121,12
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	4	125,00	161,82
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	101	75	176	106,80	105,48
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	45	41	86	114,17	144,91
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	757	1.308	2.064	97,00	80,61
Xi măng Portland đen	Tấn	9.000	8.550	17.550	100,59	103,36
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	3.593	2.962	6.555	101,72	114,02
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	760	548	1.308	132,05	136,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.538	1.107	2.645	291,32	261,83
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	22	17	39	139,05	145,11
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.516	1.911	4.427	113,15	106,20
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.322	700	2.022	700,00	586,09
Điện sản xuất	Triệu KWh	425	312	736	105,56	133,08
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25	26	51	110,14	109,32
Nước uống được	1000 m ³	506	515	1.021	100,39	100,29
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.722	2.819	5.542	116,58	115,51

4. **Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước**

Tháng 02 năm 2026

	Thực hiện tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02/2026 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	162.164	144.912	307.076	15,70	109,49
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	162.164	144.912	307.076	16,35	109,49
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	33.160	43.188	76.348	9,85	81,85
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	121.100	101.724	222.824	24,12	119,04
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết					
Vốn khác	7.904		7.904	12,33	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 02 năm 2026

	Thực hiện tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	773.140	818.492	1.591.632	119,44	110,27
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	232.061	250.553	482.614	125,01	115,34
Hàng may mặc	65.498	70.719	136.217	134,64	116,60
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	90.379	93.527	183.907	105,59	100,87
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	6.040	6.251	12.291	117,67	107,46
Gỗ và vật liệu xây dựng	92.000	86.067	178.068	101,49	95,44
Ô tô các loại	27.810	28.385	56.195	112,29	108,96
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	41.338	39.820	81.158	109,41	106,59
Xăng dầu các loại	137.611	156.601	294.212	127,17	116,83
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	13.568	14.231	27.799	121,53	111,55
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.816	1.988	3.804	106,57	105,71
Hàng hóa khác	51.777	55.830	107.607	126,79	112,00
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.243	14.519	27.762	129,55	116,97

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 02 năm 2026

	Thực hiện tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	70.020	68.092	138.112	109,23	107,80
Dịch vụ lưu trú	6.310	6.166	12.476	115,99	113,79
Dịch vụ ăn uống	63.710	61.926	125.636	108,60	107,24
Du lịch lữ hành	498	520	1.018	113,20	112,91
Dịch vụ khác	71.582	71.295	142.877	110,19	108,37

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 02 năm 2026

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 02/2025	Tháng 12/2025	Tháng 01/2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,52	103,06	102,78	102,41	101,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,47	106,62	105,97	104,55	104,76
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	106,76	101,09	102,20	101,77	100,53
Thực phẩm	112,51	108,04	106,71	105,21	105,84
Ăn uống ngoài gia đình	110,47	104,50	105,58	103,76	103,04
Đồ uống và thuốc lá	104,88	102,56	102,65	102,65	101,23
May mặc, giày dép và mũ nón	104,21	104,72	104,49	103,81	101,99
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	102,97	101,16	100,66	100,30	101,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,31	100,82	101,48	101,22	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế	108,10	100,00	100,00	100,00	100,04
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	111,80	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	94,49	97,31	98,82	101,07	96,91
Thông tin và truyền thông	100,85	99,72	99,73	100,08	99,69
Giáo dục	100,73	100,80	100,15	100,06	100,77
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,72	102,86	101,78	100,76	102,51
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,62	103,78	102,40	101,99	102,85
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	225,19	189,78	115,85	111,03	184,27
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,30	102,73	99,07	99,16	103,01

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 02 năm 2026

	Ước tính tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	36.952	72.641	103,54	123,50	103,62
Vận tải hành khách	16.912	31.983	112,22	124,73	106,79
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	16.912	31.983	112,22	124,73	106,79
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	18.536	37.754	96,45	121,95	100,08
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	18.536	37.754	96,45	121,95	100,08
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	904	1.724	110,23	128,95	118,14
Bưu chính, chuyển phát	600	1.180	103,45	130,43	121,93

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 02 năm 2026

	Ước tính tháng 02/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	160	306	109,59	120,30	105,47
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	160	306	109,59	120,30	105,47
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	15.990	30.333	111,48	120,28	106,10
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	15.990	30.333	111,48	120,28	106,10
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	222	462	93,00	120,25	103,09
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	222	462	93,00	120,25	103,09
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	9.409	19.849	90,12	126,46	108,26
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	9.409	19.849	90,12	126,46	108,26
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 02 năm 2026

	Sơ bộ tháng 02/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	6	50,00	25,00	54,55
Đường bộ	2	6	50,00	25,00	54,55
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	5	66,67	40,00	62,50
Đường bộ	2	5	66,67	40,00	62,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	2	5	66,67	28,57	55,56
Đường bộ	2	5	66,67	28,57	55,56
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)					